

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 31 /CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Mã CK : BCF

Trụ sở chính: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.3861910

Fax: 0277.3864674

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thanh Bình

Điện thoại (di động): 0918 301 759

Fax: 0277.3864674

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022 – kèm Bản giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 122,68% so báo cáo cùng kỳ năm 2021.

Thông tin được công bố trên website Công Ty www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
QUÍ II NĂM 2022**

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN

Mẫu số: B02a-DN

Mẫu số: B03a-DN

Mẫu số: B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.330.217.952	323.359.793.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.433.850.273	55.823.257.553
1. Tiền	111		48.433.850.273	38.823.257.553
2. Các khoản tương đương tiền	112			17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	118.900.000.000	101.050.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		118.900.000.000	101.050.000.000
III. Các khoản phải thu	130		105.021.166.654	69.393.469.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	90.203.568.720	62.466.770.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.313.495.778	1.553.043.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.228.034.387	7.097.586.897
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(1.723.932.231)	(1.723.932.231)
IV. Hàng tồn kho	140		102.570.689.256	94.445.822.494
1. Hàng tồn kho	141	5.7	102.570.689.256	94.445.822.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.404.511.769	2.647.244.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	530.019.721	176.671.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.764.298.586	2.360.380.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.716.038.625	83.202.842.307
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.195.016.620	44.728.078.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	68.965.016.620	44.498.078.805
- Nguyên giá	222		233.880.737.925	201.909.842.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.915.721.305)	(157.411.763.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	16.971.151.884	37.357.401.385
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.971.151.884	37.357.401.385
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		549.870.121	1.117.362.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	549.870.121	1.117.362.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		465.046.256.577	406.562.636.297

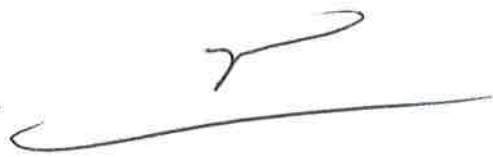
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		99.370.122.746	103.854.749.661
I. Nợ ngắn hạn	310		99.158.122.746	103.648.749.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.711.590.642	18.120.661.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.884.385.221	17.483.839.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.413.274.842	4.730.430.337
4. Phải trả người lao động	314	5.15	8.181.661.997	10.641.095.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1	38.964.318	21.984.484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16.2	1.632.798.283	13.735.101.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	54.816.177.465	33.200.766.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	5.479.269.978	5.714.869.978
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		212.000.000	206.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	212.000.000	206.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	365.676.133.831	302.707.886.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		365.676.133.831	302.707.886.636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		278.304.120.000	253.004.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278.304.120.000	253.004.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.302.422.268	12.302.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.389.460.624	35.721.103.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301.044.229	7.224.562.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.088.416.395	28.496.541.152
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		465.046.256.577	406.562.636.297

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	207.724.734.681	168.015.961.349	398.552.570.161	306.172.864.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	3.040.800.439	1.610.066.316	6.127.126.750	4.453.827.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		204.683.934.242	166.405.895.033	392.425.443.411	301.719.037.371
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	145.423.907.737	131.915.813.136	276.015.687.148	228.994.597.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.260.026.505	34.490.081.897	116.409.756.263	72.724.439.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.591.592.825	3.046.692.927	6.655.053.136	4.145.681.380
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			2.887.023.970	2.690.593.092	3.451.634.406	3.358.787.270
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			2.704.568.855	356.099.835	3.203.418.730	786.894.110
7. Chi phí tài chính	22	6.4	598.283.402	457.640.105	1.141.905.142	835.593.153
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		281.145.708	259.166.361	453.189.691	521.007.418
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			317.137.694	198.473.744	688.715.451	314.585.735
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	19.468.130.674	12.532.355.637	30.134.542.738	22.731.667.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.412.474.232	6.390.050.971	11.368.577.787	11.620.151.763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		38.372.731.022	18.156.728.111	80.419.783.732	41.682.708.269
11. Thu nhập khác	31	6.7	8.645.570.465	2.925.537.668	11.200.523.762	6.309.661.042
12. Chi phí khác	32	6.8	95.409.732	36.943.830	123.406.259	58.993.219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.550.160.733	2.888.593.838	11.077.117.503	6.250.667.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.922.891.755	21.045.321.949	91.496.901.235	47.933.376.092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.472.221.177	4.227.632.116	18.408.484.840	9.620.415.545

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			4	5	6	7
1	2	3				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37.450.670.578	16.817.689.833	73.088.416.395	38.312.960.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	1.346	798	2.626	1.817

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Suong

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2022	NĂM 2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205.075.799.572	159.359.666.723
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124.338.071.521)	(91.930.086.693)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.121.808.878)	(20.345.460.317)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(242.181.390)	(232.558.493)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.038.052.223)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.768.658.752	2.459.234.087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.251.692.565)	(5.227.315.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.852.651.747	44.083.479.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.097.296.344)	(1.940.379.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.500.000.000)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		574.776.031	500.025.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.022.520.313)	(1.440.354.591)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.065.450.402	11.305.578.013
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.154.281.105)	(42.677.745.318)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.617.390.360)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.706.221.063)	(31.372.167.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.123.910.371	11.270.957.813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.432.163.883	34.440.836.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.877.776.019	460.765.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	48.433.850.273	46.172.559.384

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ gạo, ngũ cốc, bột, tinh bột;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

1.5.1 Thông tin về cấu trúc tập đoàn

Công ty con

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi ("BFC") sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo luật doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1402062488 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 02 năm 2017. BFC2 có trụ sở đặt tại cụm Công nghiệp Tàu Cái Hạ - An Nhơn, thị trấn Tàu Cái Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

1.5.2 Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2")	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

1.5.3 Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Số 81-83-85-87. Đường số 2, KDC Tân Nhựt, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. (KDC Amazing City)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 917 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 915 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	986.789.368	666.504.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.447.060.905	38.156.753.354
Tiền gửi ngân hàng - VND	16.140.469.986	7.390.932.489
Tiền gửi ngân hàng - USD	31.306.590.919	30.765.820.865
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		17.000.000.000
	48.433.850.273	55.823.257.553

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	10.516,20	292.339.108
Tiền gửi ngân hàng - EURO	33.114,61	792.890.261
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.306.304,80	30.221.361.550
	1.349.935,61	31.306.590.919

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	118.900.000.000	118.900.000.000	101.050.000.000	101.050.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, lãi suất từ 4%-6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương, Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 4.500.000.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.000.000.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Flying trade Ltd.,	5.805.089.724	3.399.042.816
Quinworth Resources SDN BHD	10.335.514.980	4.362.756.979
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thành phố Hồ Chí Minh	3.561.356.522	4.601.512.979
FP SP.ZO.O (De Care Group Spolka Z.O.O)	4.987.371.813	
Các khách hàng khác	65.514.235.681	50.103.457.979
	90.203.568.720	62.466.770.753

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 54.816.177.465 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	831.900.000
Công ty TNHH Công Nghệ Tân Nguyễn	132.650.000	39.270.000
Các nhà cung cấp khác	3.348.945.778	681.873.645
	4.313.495.778	1.553.043.645

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
Tạm ứng	150.000.000	-		-
Bảo hiểm phải thu	315.099.730	-	382.648.830	-
Hoàn thuế GTGT	8.056.561.614	-	2.885.220.242	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.798.379.043	-	3.070.215.345	-
Phải thu ngắn hạn khác	907.994.000	-	759.502.480	-
	12.228.034.387	-	7.097.586.897	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)
5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Khách hàng quá hạn trên 03 năm	2.338.705.493	614.773.262	2.338.705.493	614.773.262
	2.338.705.493	614.773.262	2.338.705.493	614.773.262

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.682.094.808	-	60.309.129.092	-
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	20.368.623.596	-	17.258.832.150	-
Thành phẩm	11.391.164.501	-	10.592.915.291	-
Hàng gửi đi bán	6.128.806.351	-	6.284.945.961	-
Cộng:	102.570.689.256	-	94.445.822.494	-

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30/06/2022 là 26.726.513.205 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong LeOng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30/06/2022 là 28.089.664.260 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Số đầu kỳ	576.260.867	230.918.325
Tăng trong kỳ	106.933.000	
Phân bổ trong kỳ	(153.174.146)	(94.098.449)
Số dư cuối kỳ:	530.019.721	136.819.876

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Số đầu kỳ	838.207.719	1.801.827.064
Tăng trong kỳ	6.417.398	224.526.105
Phân bổ trong kỳ	(294.754.996)	(352.129.264)
Số dư cuối kỳ:	549.870.121	1.674.223.905

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/04/2022	72.299.864.290	125.279.269.199	4.254.609.223	461.100.000	202.294.842.712
Tăng do mua sắm	1.539.677.669	1.070.000.000	-	-	1.070.000.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản		28.976.217.544	-	-	30.515.895.213
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2022	73.839.541.959	155.325.486.743	4.254.609.223	461.100.000	233.880.737.925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2022	50.921.335.509	105.888.906.970	3.932.825.654	359.986.676	161.103.054.809
Khấu hao trong năm	1.168.502.847	2.579.883.795	49.499.853	14.780.001	3.812.666.496
Tại ngày 30/06/2022	52.089.838.356	108.468.790.765	3.982.325.507	374.766.677	164.915.721.305
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2022	21.378.528.781	19.390.362.229	321.783.569	101.113.324	41.191.787.903
Tại ngày 30/06/2022	21.749.703.603	46.856.695.978	272.283.716	86.333.323	68.965.016.620
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/04/2022	18.960.318.334	75.167.946.563	2.564.501.951	165.500.000	96.858.266.848
Tại ngày 30/06/2022	18.960.318.334	75.645.297.915	2.564.501.951	165.500.000	96.858.266.848
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/04/2022	21.378.528.781	19.390.362.229	321.783.569	101.113.324	41.191.787.903
Tại ngày 30/06/2022	21.749.703.603	46.856.695.978	272.283.716	86.333.323	68.965.016.620

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHỈ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2022	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 30/06/2022	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2022	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 30/06/2022	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2022	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 30/06/2022	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/04/2022	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 30/06/2022	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/04/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	30/06/2022
Mua sắm tài sản cố định	6.907.443.749	-	(415.678.982)	6.491.764.767
Thiết bị sản xuất nui	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Thiết bị ngưng tụ lò hơi, van 1 chiều, van khóa	415.678.982	-	(415.678.982)	-
Xây dựng Cơ bản dở dang	32.561.720.011	8.017.883.337	(30.100.216.231)	10.479.387.117
Xây dựng nền lò hơn 30T	20.514.178.783	5.314.453.170	(25.828.631.953)	-
Xây dựng hàng rào	220.300.817	21.866.648	(242.167.465)	-
Mái che khu vực tráng nem	264.057.858	-	(264.057.858)	-
Bàn lăn trở	514.221.773	-	(514.221.773)	-
Máy quếch BPT	-	1.161.454.746	(1.161.454.746)	-
Lò hấp BPT	220.558.909	665.671.181	(886.230.090)	-
Bể chứa nước 300m3	548.943.850	484.508.496	(1.033.452.346)	-
Máy nén trục vít	-	170.000.000	(170.000.000)	-
Cải tạo máy sấy bánh hỏi	317.672.000	-	-	317.672.000
Cải tạo máy sấy BPT	-	199.929.096	-	199.929.096
Xây dựng nhà máy Bích Chi 2	9.961.786.021	-	-	9.961.786.021
	39.469.163.760	8.017.883.337	(30.515.895.213)	16.971.151.884

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.362.445.319	2.339.743.648
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THỤ	1.597.180.001	1.422.240.050
Các nhà cung cấp khác	9.751.965.322	14.358.678.257
	12.711.590.642	18.120.661.955

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác		
MILLENIUM T&S IMPORT-EXPORT	395.765.000	
SOSTRA LTD	681.977.000	1.245.235.760
P.D.JAYA ABADI (INKOPAD)	382.945.800	396.455.916
Các khách hàng khác	5.819.462.421	15.446.382.700
	6.884.385.221	17.483.839.376

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong năm			30/06/2022
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	110.193.462	-	110.193.462
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	(305.967.069)	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(368.508.691)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.982.761.204	9.425.723.636	(9.038.052.223)	9.370.432.617
Thuế thu nhập cá nhân	27.872.750	626.593.580	(611.624.105)	42.842.225
Thuế tài nguyên	-	1.584.000	(1.584.000)	-
Tiền môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tiền thuế đất	-	684.266.104	(684.266.104)	-
Các loại thuế khác	-	30.078.091	(30.078.091)	-
	9.010.633.954	110.193.462	11.445.721.171	9.413.274.842
			(11.043.080.283)	110.193.462

//.AT x 11.0.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu	0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác	8; 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuê đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.922.891.755	21.045.321.949
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	438.214.130	92.838.633
- Các khoản điều chỉnh tăng	438.214.130	92.838.633
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	47.361.105.885	21.138.160.582
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.472.221.177	4.227.632.116
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-
Tổng thuế TNDN hiện hành	9.472.221.177	4.227.632.116
	-	0

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền lương phải trả	5.187.861.997	5.770.009.541
Tiền thưởng phải trả	2.993.800.000	4.871.086.000
	8.181.661.997	10.641.095.541

5.16 Phải trả ngắn hạn khác**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	38.964.318	21.984.484
	38.964.318	21.984.484

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn	914.719.777	893.128.797
Cổ tức		12.021.737.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	718.078.506	820.235.243
	1.632.798.283	13.735.101.990

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	28.089.664.260	28.089.664.260	12.907.100.040	12.907.100.040
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)	26.726.513.205	26.726.513.205	20.293.665.960	20.293.665.960
	54.816.177.465	54.816.177.465	33.200.766.000	33.200.766.000

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 23/2022/VCB.ĐT - CRC ký ngày 05 tháng 04 năm 2022

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức : Đến ngày 16 tháng 03 năm 2023
- Thời hạn cho vay : 6 tháng
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất
- Lãi suất : 2%/năm
- Tài sản thế chấp : * Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 32/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2017
 - Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004
 - Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1,289,4m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008
 - Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004
 - * Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 34/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
 - * Hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: 79/2019/VCB.ĐT - CRC ký vào tháng 12 năm 2019
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị luân chuyển tối thiểu là 29.102.150.096 VNĐ
- Số dư vay tại thời điểm 30/06/2022 28.089.664.260 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD_BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Lãi suất : 2%/năm
- Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền Việt Nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 3.000.000.000 đồng
 - * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTD/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VNĐ
- Số dư vay tại thời điểm 30/06/2022 26.726.513.205 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/04/2022	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	30/06/2022
	VND	VND	VND		VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	14.819.955.850	35.853.866.160	(22.584.157.750)		28.089.664.260
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	25.669.763.451	12.716.326.904	(11.659.577.150)	-	26.726.513.205
	40.489.719.301	48.570.193.064	(34.243.734.900)	-	54.816.177.465

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/04/2022 VND	Tăng do khen thưởng VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2022 VND
Quỹ khen thưởng	4.977.417.713	-	(12.000.000)	4.965.417.713
Quỹ phúc lợi	530.852.265	-	(17.000.000)	513.852.265
	5.508.269.978	-	(29.000.000)	5.479.269.978

5.19 Vốn chủ sở hữu**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/04/2021	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	75.386.812.991	296.206.616.198
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.817.689.833	16.817.689.833
Tại ngày 30/06/2021	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	92.204.502.824	313.024.306.031
Tại ngày 01/04/2022	253.004.230.000	12.302.422.268	1.680.130.939	71.358.849.246	338.345.632.453
Lãi trong kỳ	-	-	-	37.450.670.578	37.450.670.578
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	25.299.890.000	-	-	(25.299.890.000)	-
Chia cổ tức đợt 3/2021(4% bằng tiền mặt	0	0	0	(10.120.169.200)	(10.120.169.200)
Tại ngày 30/06/2022	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	73.389.460.624	365.676.133.831

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Thành viên**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Phạm Thanh Bình	40.189.730.000	14,44	36.536.120.000	14,44
Bùi Văn Sáu	27.852.940.000	10,01	25.320.860.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	27.065.350.000	9,73	24.604.870.000	9,73
Mai Thế Khôi	26.980.380.000	9,69	20.027.620.000	7,92
Trần Thị Nhựt	16.457.120.000	5,91	14.961.020.000	4,46
Trang Sĩ Đức	12.606.460.000	4,53	11.460.420.000	5,96
Nguyễn Thị Ngọc Hà	12.399.200.000	4,46	11.287.000.000	5,91
Vũ Văn Hải	11.646.660.000	4,18	15.087.880.000	4,53
Các cổ đông khác	103.106.280.000	37,05	93.718.440.000	37,04
	278.304.120.000	100,00	253.004.230.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.830.412	25.300.423
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	27.830.412	25.300.423
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.830.412	25.300.423
Cổ phiếu phổ thông	27.830.412	25.300.423

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- GBP	10.516,20	10.519,50
- EURO	33.114,61	134,69
- Đô la Mỹ (USD)	1.306.304,80	1.344.703,97

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000	577.260.000
Kim Sun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600	394.362.600
Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.928	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.278	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.685	4.150.812.720

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	207.188.324.233	167.690.398.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.410.448	325.562.723
	207.724.734.681	168.015.961.349

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Chiếu khấu thương mại	2.691.700.176	1.529.664.168
Giảm giá hàng bán	327.375.818	
Hàng bán trả lại	21.724.445	80.402.148
	3.040.800.439	1.610.066.316

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.421.724.985	131.903.266.733
Giá vốn dịch vụ	2.182.752	12.546.403
	145.423.907.737	131.915.813.136

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.887.023.970	2.690.593.092
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.097.830.580	143.504.815
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	1.606.738.275	212.595.020
	5.591.592.825	3.046.692.927

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	281.145.708	259.166.361
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	317.137.694	198.473.744
	598.283.402	457.640.105

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.163.842.705	608.848.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.499.853	61.317.057
Chi phí mua ngoài	17.706.310.208	11.282.228.813
Các chi phí khác	548.477.908	579.961.312
	19.468.130.674	12.532.355.637

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.756.024.726	3.147.523.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.076.910.224	1.124.848.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.952.050.699	1.336.387.203
Các chi phí khác	627.488.583	781.291.647
	6.412.474.232	6.390.050.971

6.7 Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Thu tiền trực in bao bì	102.250.282	275.680.160
Thu tiền cước tàu	7.548.324.540	1.644.847.950
Thu nhập khác	994.995.643	5.009.558
Thanh lý tài sản cố định		1.000.000.000
	8.645.570.465	2.925.537.668

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.8 Chi phí khác

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí khai hải quan	56.200.000	26.780.000
Nộp phạt	14.951.946	
Chi phí khác	24.257.786	10.163.830
	95.409.732	36.943.830
	0	-

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.362.976.233	101.318.969.733
Chi phí nhân công	21.992.651.372	22.518.149.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.810.483.744	4.688.647.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.294.065.080	15.764.172.082
Chi phí khác	3.353.928.991	3.350.163.589
	171.814.105.420	147.640.102.362

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.450.670.578	16.817.689.833
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.450.670.578	16.817.689.833
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.830.412	21.083.725
	1.346	798

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi:

Quý 2 năm 2022	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Hội đồng quản trị		30.400.000	87.000.000	117.400.000
Ban tổng giám đốc	753.029.000	240.200.000		993.229.000
Ban Kiểm soát	37.175.000	10.600.000	30.000.000	77.775.000
Cộng:	790.204.000	281.200.000	117.000.000	1.188.404.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 2 năm 2021	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Hội đồng quản trị		16.000.000	87.500.000	103.500.000
Ban tổng giám đốc	750.951.000	120.500.000		871.451.000
Ban Kiểm soát	37.095.000		30.000.000	67.095.000
				0
Cộng:	788.046.000	136.500.000	117.500.000	1.042.046.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Tập đoàn chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

9.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 2 năm 2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	157.586.147.217	47.097.787.025	204.683.934.242
Giá vốn hàng bán	(106.657.670.234)	(38.766.237.503)	(145.423.907.737)
Lợi nhuận gộp	50.928.476.983	8.331.549.522	59.260.026.505
Quý 2 năm 2021			
Doanh thu thuần	119.180.475.623	47.225.419.410	166.405.895.033
Giá vốn hàng bán	(92.850.214.763)	(39.065.598.373)	(131.915.813.136)
Lợi nhuận gộp	26.330.260.860	8.159.821.037	34.490.081.897

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

Số 82 / BC.HĐQT
V/v giải trình chênh lệch
LNST Quý 2 năm 2022 chênh lệch
hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021.

TP.Sa Đéc, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công Ty : Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi
Địa chỉ : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính (Hợp nhất) Quý 2 năm 2022 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi ,

Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2022 tăng 122,68 % so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cùng kỳ năm 2021 :

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022 : 37.450.670.578 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2021 : 16.817.689.833 đồng

Tăng 20.632.980.745 đồng # 122,68%

Nguyên nhân : Doanh thu bán hàng Quý 2 năm 2022 tăng.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022 tăng 122,68% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng,

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH



